

**Công ty CP LILAMA-Thí
Nghiệm Cơ Điện**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số...MA.../EMETC

Hà Nội, ngày...09 tháng...08 năm 2021

V/v: Công bố BCTC bán niên
năm 2021

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

1. Tên công ty: CTCP Lắp Máy – Thí Nghiệm Cơ Điện
2. Mã chứng khoán: LCD
3. Địa chỉ trụ sở chính: 434-436 đường Nguyễn Trãi – Phường Trung Văn – Quận Nam Từ Liêm – TP Hà Nội.
4. Điện thoại: 024.35543839 Fax: 024.35543790
5. Người Thực hiện công bố thông tin: Vũ Hoàng Tùng
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 có soát xét của đơn vị kiểm toán của Công ty CP Lắp Máy
 - Thí Nghiệm Cơ Điện được lập ngày 05/08/2021 bao gồm: BCĐKT; BCKQSXKD; BCLCTT; TMBCTC
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.emetc.com.vn

Công ty chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCKT



VŨ HOÀNG TÙNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY -
THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/06/2021
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08/01/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05/03/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi - Phường Trung Văn - Quận Nam Từ Liêm - Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 1.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Tại thời điểm 30/06/2021 cơ cấu vốn góp như sau:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	542.750	5.427.500.000	36,18%
Vốn góp của cổ đông khác	957.250	9.572.500.000	63,82%
	1.500.000	15.000.000.000	100,00%

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KÊ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo tài chính:

Ông Lê Văn Định	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Lít	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Tùng	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Văn Lít	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Tùng	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Lê Tuấn Anh	Trưởng ban
Bà Lê Thúy Hồng	Thành viên
Bà Trần Thị Điệp	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 30/06/2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2021

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch HĐQT



Lê Văn Định

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Lít

Số: 578/BCKT/TC/NV12

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/08/2021, từ trang 05 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**LÊ NGỌC KHUÊ**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		119.454.746.430	129.437.920.005
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.190.903.243	9.734.657.397
1. Tiền	111	V.01	3.190.903.243	134.657.397
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.281.234.406	74.558.792.550
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	77.252.626.108	43.867.685.221
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	12.484.355.545	28.651.212.172
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	4.004.294.236	5.553.421.536
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.460.041.483)	(3.513.526.379)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	24.175.483.275	44.015.569.399
1. Hàng tồn kho	141		24.178.999.275	44.019.085.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.516.000)	(3.516.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.807.125.506	1.128.900.659
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.807.125.506	1.128.900.659
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.422.541.720	24.846.312.731
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.670.223.933	23.995.333.072
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	6.402.597.556	7.727.706.695
- Nguyên giá	222		44.140.558.225	44.140.558.225
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(37.737.960.669)	(36.412.851.530)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	16.267.626.377	16.267.626.377
- Nguyên giá	228		16.267.626.377	16.267.626.377
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	500.000.000	500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500.000.000	500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		252.317.787	350.979.659
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	252.317.787	350.979.659
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		142.877.288.150	154.284.232.736

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		111.110.125.264	123.734.510.771
I. Nợ ngắn hạn	310		104.943.495.421	119.560.659.028
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.127.135.185	17.023.113.014
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	1.738.740.863	2.055.059.923
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	5.752.939.841	5.509.404.727
4. Phải trả người lao động	314		1.215.615.688	1.834.725.845
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	10.510.422.142	10.303.522.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			540.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	33.573.157.767	31.317.990.189
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	51.025.483.935	50.976.843.330
II. Nợ dài hạn	330		6.166.629.843	4.173.851.743
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.11	1.386.572.823	1.386.572.823
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	311.277.052	311.277.052
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	794.330.000	1.449.522.500
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.674.449.968	1.026.479.368
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.767.162.886	30.549.721.965
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	31.767.162.886	30.549.721.965
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		740.110.441	740.110.441
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(544.500)	(544.500)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.735.125.996	7.987.342.475
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		7.292.470.949	6.822.813.549
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.325.933.120	3.831.679.465
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		1.966.537.829	2.991.134.084
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		142.877.288.150	154.284.232.736

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Lê Thị Chi

Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Tùng



Hoàng Văn Lít

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/6/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Quý II năm 2020	Đơn vị tính: đồng	
			năm 2021	năm 2021		Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	13.567.351.205	15.867.814.996	91.719.188.875	53.694.061.364	-
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		13.567.351.205	15.867.814.996	91.719.188.875	53.694.061.364	-
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.331.368.821	12.660.527.225	82.936.780.756	46.690.556.246	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.235.982.384	3.207.287.771	8.782.408.119	7.003.505.118	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	507.255	1.522.066	25.730.457	2.426.717	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.199.582.064	800.541.215	2.373.862.088	1.491.164.928	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.199.582.064	800.541.215	2.196.601.360	1.491.164.928	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1.894.215.747	1.919.938.948	3.884.017.306	3.877.762.436	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		142.691.828	488.329.674	2.550.259.182	1.637.004.471	-
11. Thu nhập khác	31		-	0	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.6	10.828.857	11.516.402	73.841.080	25.403.808	-
13. Lợi nhuận khác	40		(10.828.857)	(11.516.402)	(73.841.080)	(25.403.808)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		131.862.971	476.813.272	2.476.418.102	1.611.600.663	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	28.366.802	97.665.935	509.880.273	327.400.894	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		103.496.169	379.147.337	1.966.537.829	1.284.199.769	-
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	62	227	1.180	771	-
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	62	227	1.180	771	-

Người lập biểu

Lê Thị Chi

Kế toán trưởng

Vũ Hoàng Tùng

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/6/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	66.595.847.816	49.446.268.031
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(61.079.684.991)	(26.296.205.415)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.649.395.266)	(11.480.976.580)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2.119.185.621)	(1.514.055.325)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(249.993.452)	(183.120.159)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.936.519.609	1.917.869.562
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.396.929.618)	(3.561.168.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.962.821.523)	8.328.612.023
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(1.006.393.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.730.457	2.166.902
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	25.730.457	(1.004.226.098)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	36.172.178.940	26.175.182.614
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(36.778.730.835)	(31.706.391.425)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(606.551.895)	(5.531.208.811)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.543.642.961)	1.793.177.114
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.734.657.397	3.050.042.038
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(111.193)	259.815
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.190.903.243	4.843.478.967

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Chi

Vũ Hoàng Tùng

Stamp: M.S.D.N: 010... CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN Q. NAM TỪ LIÊM TP. HÀ NỘI

Hoàng Văn Lít

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08/01/2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05/03/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 14/05/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi - phường Trung Văn - quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Tư vấn bất động sản (không bao gồm tư vấn giá nhà, đất);
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại;
- Kiểm tra không phá hủy (NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử mẫu và kiểm tra chân không;
- Thí nghiệm, kiểm tra cơ nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp;
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường và điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 500KV;
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;
- Cung cấp các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy khai khoáng, máy xây dựng, máy dệt, máy da giày, máy văn phòng;
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí;
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phòng chống sét cho các hệ thống điện;
- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Sản xuất phụ tùng cầu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tấm lợp, đá ốp lát đất đèn, ô xy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ điện gia dụng, điều hòa nhiệt độ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản đầu tư trái phiếu vào ngân hàng cổ phần.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 06 năm

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và dòng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2021		01/01/2021	
01 . Tiền				
- Tiền mặt tại quỹ		2.557.042.568		4.816.696
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		633.860.675		129.840.701
Cộng		3.190.903.243		134.657.397
02 . Phải thu khách hàng				
<i>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</i>		77.252.626.108		43.867.685.221
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		27.563.670.375		20.233.689.554
- Công ty TNHH Khanh Hoa Solar Energy		14.520.000.000		9.555.000.000
- Công ty TNHH QTS Khánh Hòa		9.310.501.000		4.385.501.000
- Phải thu khách hàng khác		25.858.454.733		9.693.494.667
Cộng		77.252.626.108		43.867.685.221
<i>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		27.563.670.375		20.233.689.554
Cộng		27.563.670.375		20.233.689.554
03 . Trả trước người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Nguồn lực Nam Việt		238.048.651		6.344.648.781
- Công ty TNHH Cơ khí Thương mại Việt Hoàng		7.862.000		13.920.990.000
- Công ty CP Tài nguyên Cấp quốc tế		11.524.708.736		4.114.708.736
- Trả trước người bán ngắn hạn khác		713.736.158		4.270.864.655
Cộng		12.484.355.545		28.651.212.172
04 . Phải thu khác				
		30/06/2021		01/01/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a) Ngắn hạn</i>	4.004.294.236	-	5.553.421.536	-
- Phải thu khác	870.253.751	-	765.553.335	-
+ <i>Khác</i>	870.253.751	-	765.553.335	-
- Tạm ứng	3.121.985.885	-	3.714.693.016	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	1.061.120.585	-
- Dư nợ phải trả khác	12.054.600	-	12.054.600	-
Cộng	4.004.294.236	-	5.553.421.536	-
05 . Nợ xấu				
		30/06/2021		01/01/2021
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	3.460.041.483	-	3.567.011.275	53.484.896
+ Công ty CP Đá trắng Vinaconex	1.152.900.680	-	1.152.900.680	-
+ Công ty CP Lilama 5	830.472.447	-	830.472.447	-
+ Phải thu khách hàng khác	1.476.668.356	-	1.583.638.148	53.484.896
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-	-
Cộng	3.460.041.483	-	3.567.011.275	53.484.896

06 . Hàng tồn kho	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	97.611.820	(3.516.000)	97.611.820	(3.516.000)
- Công cụ, dụng cụ	22.791.272	-	58.377.272	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.058.596.183	-	43.863.096.307	-
Cộng	24.178.999.275	(3.516.000)	44.019.085.399	(3.516.000)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (30/06/2021): 3.516.000 đồng.

07 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	4.552.716.170	35.441.101.413	3.108.894.407	160.417.664	877.428.571	44.140.558.225
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.552.716.170	35.441.101.413	3.108.894.407	160.417.664	877.428.571	44.140.558.225
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.906.780.602	29.909.845.645	2.732.101.415	160.417.664	703.706.204	36.412.851.530
Số tăng trong kỳ	119.788.278	1.081.984.825	94.898.538	-	28.437.498	1.325.109.139
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	119.788.278	1.081.984.825	94.898.538	-	28.437.498	1.325.109.139
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.026.568.880	30.991.830.470	2.826.999.953	160.417.664	732.143.702	37.737.960.669
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.645.935.568	5.531.255.768	376.792.992	-	173.722.367	7.727.706.695
Tại ngày cuối kỳ	1.526.147.290	4.449.270.943	281.894.454	-	145.284.869	6.402.597.556

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2021 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.349.719.840 đồng.
 - Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2021 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 26.809.616.702 đồng.

08 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo hai hợp đồng mua bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất ngày 31/12/2007 với tổng diện tích là 341,2^{m2}

09 . Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Trái phiếu	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển Nông thôn Việt Nam có thời hạn 07 năm, lãi suất thả nổi, ngày đáo hạn 24/12/2027.

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	252.317.787	350.979.659
Cộng	252.317.787	350.979.659

	30/06/2021	01/01/2021		
11 . Phải trả người bán				
<i>a) Phải trả người bán ngắn hạn</i>	1.127.135.185	17.023.113.014		
- Công ty CP Thương mại Vật liệu điện Nam Hà Nội	-	2.400.224.642		
- Risen Energy co.LTD	-	10.365.743.829		
- Công ty CP Kỹ thuật Sao Mai Việt Nam	627.890.800	863.888.800		
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	499.244.385	3.393.255.743		
<i>b) Phải trả người bán dài hạn</i>	1.386.572.823	1.386.572.823		
- Công ty CP Lilama 3	1.240.824.354	1.240.824.354		
- Công Ty TNHH Sản xuất và Thương mại Anh Duy	145.748.469	145.748.469		
Cộng	2.513.708.008	18.409.685.837		
<i>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</i>				
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	39.600.000	39.600.000		
Cộng	39.600.000	39.600.000		
12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
- Công ty CP Ứng dụng và Phát triển Công nghệ Thông tin	604.371.898	-		
- Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội	495.299.785	990.599.571		
- Công ty CP Lilama 18	14.700.100	481.100.100		
- Công ty CP Lilama 10	277.998.336	277.998.336		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	346.370.744	305.361.916		
Cộng	1.738.740.863	2.055.059.923		
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2021
<i>a) Phải nộp nhà nước</i>				
- Thuế giá trị gia tăng	4.435.492.239	4.916.235.351	4.899.309.037	4.452.418.553
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	904.110.890	509.880.273	249.993.452	1.163.997.711
- Thuế thu nhập cá nhân	169.801.598	56.203.982	89.482.003	136.523.577
- Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	3.275.520	3.275.520	-
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	5.509.404.727	5.488.595.126	5.245.060.012	5.752.939.841
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.				
14 . Chi phí phải trả ngắn hạn				
		30/06/2021		01/01/2021
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép của bộ phận trực tiếp		-		473.657.000
- Trích trước tiền đồng phục		-		429.900.000
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		77.415.739		-
- Trích trước chi phí công trình		10.433.006.403		9.399.965.000
Cộng		10.510.422.142		10.303.522.000
15 . Phải trả ngắn hạn khác				
		30/06/2021		01/01/2021
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		1.513.371.086		718.421.432
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		32.059.786.681		30.599.568.757
+ <i>Cổ tức phải trả</i>		1.408.955.862		958.972.362
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>		30.650.830.819		29.640.596.395
Cộng		33.573.157.767		31.317.990.189

16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2021		Trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	51.025.483.935	51.025.483.935	36.827.371.440	36.778.730.835	50.976.843.330	50.976.843.330
+ Vay ngắn hạn	49.731.566.935	49.731.566.935	36.172.178.940	36.226.955.335	49.786.343.330	49.786.343.330
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Trảng An ⁽¹⁾	49.731.566.935	49.731.566.935	36.172.178.940	36.226.955.335	49.786.343.330	49.786.343.330
+ Vay dài hạn đến hạn trả	1.293.917.000	1.293.917.000	655.192.500	551.775.500	1.190.500.000	1.190.500.000
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Trảng An ⁽²⁾	1.293.917.000	1.293.917.000	655.192.500	551.775.500	1.190.500.000	1.190.500.000
b) Vay dài hạn	794.330.000	794.330.000	-	655.192.500	1.449.522.500	1.449.522.500
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Trảng An ⁽²⁾	794.330.000	794.330.000	-	655.192.500	1.449.522.500	1.449.522.500

⁽¹⁾ Khoản vay ngắn hạn ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Trảng An theo hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-202100206 ngày 29/03/2021, với hạn mức tín dụng 50.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất thả nổi, mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là xe ô tô Toyota biển số 30A-314.49, đất và các tài sản trên đất tại địa chỉ số 434-436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

⁽²⁾ Khoản vay dài hạn ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Trảng An theo hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-201800254 ngày 03/4/2018 với hạn mức tín dụng 6.500.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Mục đích vay mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị thuộc dự án số 01-2018. Dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2021 là 961.037.000 đồng, trong đó số đến hạn trả đến 30/06/2022 là 961.037.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-202000299 ngày 09/06/2020 với hạn mức tín dụng 4.019.981.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Mục đích vay mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị thuộc dự án số 01-2018. Dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2021 là 227.500.000 đồng, trong đó số đến hạn trả đến 30/06/2022 là 75.840.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng số 1305-LAV-2020000820 ngày 12/12/2020 với hạn mức tín dụng 1.924.125.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường. Mục đích vay mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo khoản vay là máy móc thiết bị thuộc dự án số 01-2018. Dư nợ gốc vay tại ngày 30/06/2021 là 899.710.000 đồng, trong đó số đến hạn trả đến 30/06/2022 là 257.040.000 đồng.

17 . Phải trả dài hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
- Phải trả đội thi công - Phạm Đình Hòa	206.514.435	206.514.435
- Phải trả dài hạn khác	104.762.617	104.762.617
Cộng	311.277.052	311.277.052

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp chủ sở hữu	Vốn khác chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	7.639.847.421	5.207.272.229	28.586.685.591
Tăng vốn năm trước	-	-	-	347.495.054	2.994.340.084	3.341.835.138
Lãi trong năm trước					2.991.134.084	2.991.134.084
Phân phối lợi nhuận				347.495.054		347.495.054
Tăng khác					3.206.000	3.206.000
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	1.378.798.764	1.378.798.764
Phân phối lợi nhuận					486.493.076	486.493.076
Chia cổ tức					449.983.500	449.983.500
Giảm khác					442.322.188	442.322.188
Số dư đầu năm nay	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	7.987.342.475	6.822.813.549	30.549.721.965
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	747.783.521	1.966.537.829	2.714.321.350
Lãi kỳ này					1.966.537.829	1.966.537.829
Phân phối lợi nhuận				747.783.521		747.783.521
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	1.496.880.429	1.496.880.429
Phân phối lợi nhuận					1.046.896.929	1.046.896.929
(*) Chia cổ tức (*)					449.983.500	449.983.500
Số dư cuối kỳ này	15.000.000.000	740.110.441	(544.500)	8.735.125.996	7.292.470.949	31.767.162.886

(*) Phân phối lợi nhuận và chia cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 60/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2021, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	747.783.521
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	299.113.408
- Chia cổ tức	449.983.500
Cộng	1.496.880.429

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2021
- Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - CTCP	5.427.500.000	5.427.500.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	9.572.500.000	9.572.500.000
Cộng	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	15.000.000.000	15.000.000.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	449.983.500	449.983.500

18.4. Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	1.500.000	1.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	55	55
- Cổ phiếu phổ thông	55	55
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.499.945	1.499.945
- Cổ phiếu phổ thông	1.499.945	1.499.945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2021	01/01/2021
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.483,09	1.496,29

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Đơn vị tính: Đồng		
01 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	-	1.538.029.002
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	91.719.188.875	52.156.032.362
Cộng	91.719.188.875	53.694.061.364
02 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng hóa đã bán	-	1.182.521.922
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	82.936.780.756	45.508.034.324
Cộng	82.936.780.756	46.690.556.246
03 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.730.457	2.166.902
- Lãi chênh lệch tỷ giá	-	259.815
Cộng	25.730.457	2.426.717
04 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.196.601.360	1.491.164.928
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	177.260.728	-
Cộng	2.373.862.088	1.491.164.928
05 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>3.937.502.202</i>	<i>3.969.970.803</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	2.630.968.054	2.620.404.581
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	65.426.591	159.504.935
- Chi phí khấu hao TSCĐ	426.889.822	370.738.515
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	293.070.547	280.525.808
- Chi phí bằng tiền khác	521.147.188	538.796.964
<i>b) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>53.484.896</i>	<i>92.208.367</i>
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	53.484.896	92.208.367
Cộng	3.884.017.306	3.877.762.436
06 . Chi phí khác		
- Các khoản tiền phạt	72.983.262	25.403.808
- Chi phí khác	857.818	-
Cộng	73.841.080	25.403.808
07 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.476.418.102	1.611.600.663
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	72.983.262	25.403.808
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	2.549.401.364	1.637.004.471
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)	509.880.273	327.400.894

08 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.966.537.829	1.284.199.769
Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối LNST (*)	196.653.783	128.419.977
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.769.884.046	1.155.779.792
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.499.945	1.499.945
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.180	771
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.180	771

(*) *Quỹ khen thưởng phúc lợi phân phối lợi nhuận sau thuế được tính và tạm tính như sau:*

- Số liệu 6 tháng đầu năm 2020 = Quỹ KTPL được chia năm 2020/LNST năm 2020* LNST 6 tháng đầu năm 2020
- Số liệu 6 tháng đầu năm 2021 tạm tính = Quỹ KTPL được chia năm 2020/LNST năm 2020* LNST 6 tháng đầu năm 2021

09 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.851.761.153	7.692.931.782
- Chi phí nhân công	13.204.045.824	16.850.391.241
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.325.109.139	1.513.182.361
- Chi phí dự phòng	(53.484.896)	(92.208.367)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.638.507.622	3.010.341.995
- Chi phí khác bằng tiền khác	8.050.359.096	2.311.457.075
Cộng	67.016.297.938	31.286.096.087

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2 . Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: đồng	Giá trị giao dịch
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn	Bán hàng		27.201.702.880
			Mua hàng, dịch vụ		39.600.000
			Bù trừ công nợ		39.600.000

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Ông Lê Văn Định	Chủ tịch	148.200.000	138.200.000
Ông Hoàng Văn Lít	Thành viên	33.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Thành viên	33.000.000	27.000.000
Ông Vũ Hoàng Tùng	Thành viên	33.000.000	27.000.000
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	33.000.000	27.000.000
Cộng		280.200.000	246.200.000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Ông Lê Tuấn Anh	Trưởng ban	87.000.000	77.000.000
Bà Lê Thúy Hồng	Thành viên	18.000.000	16.000.000
Bà Trần Thị Điệp	Thành viên	18.000.000	16.000.000
Cộng		123.000.000	109.000.000

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2021 đến	Từ 01/01/2020 đến
		30/06/2021	30/06/2020
Ông Hoàng Văn Lít	Tổng Giám đốc	108.000.000	108.000.000
Ông Nguyễn Thành Đại	Phó Tổng Giám đốc	102.000.000	102.000.000
Ông Nguyễn Sỹ Thành	Phó Tổng Giám đốc	102.000.000	102.000.000
Ông Vũ Hoàng Tùng	Kế toán trưởng	102.000.000	102.000.000
Cộng		414.000.000	414.000.000

3 . Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây lắp được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4 . Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 chuyển sang ngày 01/01/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lấy theo Báo cáo soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2021

Người lập biểu



Lê Thị Chi

Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Tùng

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Lít